

TRAO ĐỔI THÊM VỀ TÊN GỌI NÚI “NƯA” (NA SƠN, THANH HOÁ)

TRƯƠNG NHẬT VINH¹

Abstract: The article examines the etymology and cultural significance of Nua Mountain, a prominent geographical feature in Thanh Hoa Province, Vietnam. By integrating linguistic analysis, ethnographic data, and environmental characteristics, the study posits that the toponym "Nua" originates from Thai linguistic roots. This finding underscores the intricate and multifaceted nature of linguistic and cultural interactions in Vietnam's North Central region. Furthermore, the research highlights the value of toponymy as a critical tool for elucidating historical processes, offering insights into the region's complex socio-cultural evolution.

Keywords: “Nua”, toponymy, place name, language contact, Thanh Hoa province

1. Dẫn nhập

Tỉnh Thanh Hoá cách thủ đô Hà Nội khoảng 150 km về phía Nam. Diện tích khoảng 11.156 km², Thanh Hoá là tỉnh có diện tích lớn thứ năm cả nước. Không chỉ lớn về diện tích, xứ Thanh - Thanh Hoá còn là vùng đất giàu truyền thống lịch sử và văn hoá của Việt Nam. Lịch sử, văn hoá của xứ Thanh gắn liền với dòng sông Mã chảy trên địa bàn. Sông Mã cùng với sông Hồng đã tạo điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc hình thành nền văn minh của người Việt cổ ở miền Bắc Việt Nam. Trong quá trình hình thành ấy, giai đoạn “Văn hoá Đông Sơn” (giai đoạn phát triển kéo dài từ khoảng thế kỉ VIII, VII TCN đến khoảng thế kỉ II) thường được coi là dấu mốc cho sự ra đời của nhà nước Văn Lang - hình thái quốc gia đầu tiên của người Việt cổ. Tên của giai đoạn văn hoá Đông Sơn được đặt tên theo một ngôi làng cổ thuộc lưu vực đồng bằng sông Mã trên địa bàn Thanh Hoá - nơi đã phát hiện ra những dấu vết đầu tiên về nền văn hoá này. Truyền thống lịch sử lâu đời của mảnh đất thuộc hạ lưu sông Mã này chắc chắn sẽ ẩn chứa những giá trị văn hoá không thể bàn cãi. Và một trong số đó là hệ thống địa danh. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ bước đầu đưa ra lí giải liên quan đến nguồn gốc địa danh núi “Nua/Na Sơn”, một địa danh khá nổi bật ở Thanh Hoá.

2. Vài nét về núi Nua/Na Sơn

2.1. Xét về tự nhiên, núi Nua (người dân Thanh Hoá thường gọi là ngàn Nua) về bản chất không phải một ngọn núi như cách hiểu thông thường mà là một dãy núi khá lớn trải dài trên địa bàn ba huyện Triệu Sơn, Nông Công và Như Thanh, tỉnh Thanh Hoá. Thành phần địa chất của núi/dãy Nua chủ yếu là đá mắc ma biến chất thuộc đới ophiolit sông Mã, có tuổi khoảng 470 triệu năm. Dãy núi này bắt nguồn từ dải Trường Sơn chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam với các ngọn núi có độ cao trung bình từ 300 m - 500 m. Các ngọn núi cao tập trung ở phía Tây Bắc, trong khi các ngọn núi ở phía Tây Nam có xu hướng thấp dần. Núi Nua cũng là dãy núi cao nhất xuất hiện ở vùng đồng bằng châu thổ phía Nam của Thanh Hoá. Về phía Đông của dãy núi Nua là đồng bằng châu thổ sông Mã với đất đai màu mỡ, khu vực tập trung dân cư từ giai đoạn sớm trong lịch sử [15].

2.2. Núi Nua không chỉ có vị trí đặc biệt xét về mặt tự nhiên mà còn đặc biệt cả về mặt văn hoá. Nhiều nhà nghiên cứu văn hoá Thanh Hoá về cơ bản đều cho rằng núi Nua là ngọn núi “chủ” của đồng bằng xứ Thanh. Nói cách khác, đây là ngọn núi có ý nghĩa quan trọng trong đời sống văn hoá của cư dân khu vực này.

Trước hết, núi Nua gắn liền với một nhân vật lịch sử của Thanh Hoá nói riêng và Việt Nam nói chung đó là Bà Triệu (Triệu Thị Trinh). Theo dã sử, mặc dù sinh ra ở Yên Định nhưng khu vực núi Nua lại là nơi bà tập hợp lực lượng và dẫn binh khởi nghĩa vào năm 248. Hiện nay, dưới chân núi Nua có đền thờ bà mang tên đền Nua. Trên địa bàn huyện Triệu Sơn cũng có một thị trấn mang tên Nua.

Bên cạnh đó, bằng chứng từ khảo cổ học cũng cho thấy khu vực núi Nua nhiều khả năng đã là nơi cư trú của con người từ rất sớm. Tại khu vực chân núi Nua, vào năm 1961, các nhà khảo cổ đã tìm thấy một thanh kiếm đồng ngắn (có độ dài 46,5 cm) mang giá trị thẩm mĩ tiêu biểu cho nền văn hoá Đông Sơn. Thanh kiếm này là độc bản và được giới nghiên cứu đánh giá là thanh kiếm ngắn đẹp nhất trong số các kiếm ngắn được phát hiện thuộc thời kì văn hoá Đông Sơn. Các nhà nghiên cứu cũng cho rằng thanh kiếm gắn liền với lịch sử dựng nước của dân tộc những thế kỉ đầu Công nguyên (cụ thể là gắn liền với khởi nghĩa của Bà Triệu). Do được phát hiện ở khu vực núi Nua nên thanh kiếm được đặt

¹ Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc Gia Hà Nội

tên là kiếm ngắn núi Nưa. Thanh kiếm núi Nưa đã được Thủ tướng chính thức công nhận là bảo vật quốc gia năm 2013².

Một vài thông tin vừa nêu cho thấy tên gọi Nưa không chỉ là tên một ngọn núi mà đã trở thành một tên gọi gắn liền với những dấu tích có liên quan đến lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất Thanh Hoá. Tên gọi Nưa đã trở thành một “điểm chỉ dẫn” lịch sử - văn hoá ở Thanh Hoá.

2.3. Giống với rất nhiều địa danh khác ở Việt Nam, núi Nưa cũng sở hữu cặp tên gọi song hành gồm tên thường gọi và tên (một số tên) dùng trong các văn bản viết. Trong đó, Nưa là tên Nôm, tên dân gian hay tên thường gọi. Na, Na Sơn hay Khu Na Sơn là tên Hán Việt để chỉ ngọn núi này trong các văn bản viết.

Đây không phải là hiện tượng cá biệt của trường hợp núi Nưa bởi lẽ chúng ta có thể tìm thấy các cặp tên gọi theo kiểu này ở nhiều kiểu loại địa danh khác tại Việt Nam. Chẳng hạn, ở hệ thống tên gọi làng có: kẻ Gáp - Thạch Cáp (Phú Thọ), kẻ Rung - Tứ Trung (Vĩnh Phúc), kẻ Noi - Cồ Nhuế (Hà Nội), kẻ Sập - Trung Lập (Thanh Hoá), kẻ Gám - Chân Cầm (Nghệ An) ... Ở hệ thống tên gọi sông ngòi có: sông Cái - Hồng Hà/Nhị Hà (các tỉnh Bắc Bộ), sông Luộc - Hải Triều/Đà Lỗ/Phú Nông... (Hưng Yên, Thái Bình, Hải Phòng), sông Ròn/Roòn - Loan Giang/Di Luân (Quảng Bình)... Và ở chính các tên gọi núi, hiện tượng này cũng khá phổ biến, ví dụ: núi Că - Nghĩa Lĩnh/Hy Cương (Phú Thọ), núi Nùng - Long Đỗ (Hà Nội), núi Đọ - Quy Sơn (Thanh Hoá)...

3. Những thông tin hiện có về tên gọi núi Nưa/Na Sơn

3.1. Núi Nưa/Na Sơn trong các văn bản

Trong giới hạn nguồn tư liệu đã tiếp cận, chúng tôi xác định được ít nhất 05 tài liệu lịch sử - địa chí cổ³ có ghi chép về ngọn núi này đó là: *An Nam chí lược*⁴ (Lê Tác biên soạn vào khoảng đầu thế kỉ XIV khi sông lưu vong tại Trung Quốc), *Dư địa chí* (Nguyễn Trãi biên soạn khoảng giữa thế kỉ XV), *Lịch triều hiến chương loại chí* (Phan Huy Chú biên soạn khoảng đầu thế kỉ XIX), *Đồng Khánh địa dư chí* (biên soạn khoảng năm 1886 - 1887) và *Đại Nam nhất thống chí* (tập thể Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn dưới thời vua Tự Đức khoảng cuối thế kỉ XIX nhưng đến năm 1910 mới khắc in).

An Nam chí lược là tài liệu đầu tiên nhắc tới địa danh này với những thông tin cụ thể như sau: *Núi Khu Na* (驅灘山) “cao, rộng, nhiều ma... có nhà sư tên là Phụng Phù, cứ ngày đêm đọc bài chú đại bi, ma sợ tránh đi xa” [24, tr.25] (tạm dịch). Mặc dù tác giả không ghi rõ núi Khu Na nằm ở đâu nhưng dựa vào cách giới thiệu các núi theo trình tự từ Bắc vào Nam trên lãnh thổ Đại Việt của tài liệu, chúng ta có thể suy luận Khu Na chính là ngọn núi đang được đề cập trong bài viết này.

Trong *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi đã viết “那松及梁惟青華” tạm dịch là núi Na, núi Tùng và sông Lương thuộc về Thanh Hoa [16]. Những thông tin trên tuy ít ỏi so với *An Nam chí lược* nhưng lại giúp khẳng định núi Na nằm trên địa bàn thừa tuyên Thanh Hoa (thừa tuyên là đơn vị hành chính lớn nhất dưới thời Hậu Lê; thừa tuyên Thanh Hoa tương đương phần đất của tỉnh Thanh Hoá, Ninh Bình (Việt Nam) và Hòa Phấn (Lào) ngày nay).

Trong *Lịch triều hiến chương loại chí* (phần địa dư chí), Phan Huy Chú cung cấp thông tin “Phủ Tĩnh Gia ở phía Tây Thanh Hoa. Huyện Nông Công ở miền thượng du, đất liền với huyện Đông Sơn, phía tây có nhiều ngọn núi chông chập vòng quanh, một chi nhánh núi Na Sơn chót vót đứng thẳng, trong dãy núi này có nhiều ngọn kỳ lạ, động đẹp...” [3; tr.48]

So với ba tài liệu vừa nêu, *Đồng Khánh địa dư chí* cung cấp thông tin ngắn gọn hơn (vì mục đích chính của tài liệu này là cung cấp các địa danh hành chính) “農貢縣之那山”, tạm dịch huyện Nông Công có núi Na [14, tr.1159].

Tài liệu địa chí cuối cùng được sử dụng để thống kê các ghi chép về ngọn núi này là *Đại Nam nhất thống chí*. Ngoài việc nhắc đến tên gọi, các tác giả còn cung cấp thêm một số thông tin đáng chú ý về lai lịch của núi này “...ở sở Tĩnh Mỹ, xã Quận Ngọc, phía tây huyện Nông Công. Có tên gọi là Khu Na Sơn (驅灘山). Tương truyền núi này có rất nhiều ma quỷ, trước đây có một vị sơn tăng đến

² Nguồn thông tin dựa trên công bố của Cục Di sản Văn hoá - Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, link: <https://dsvh.gov.vn/kiem-ngan-nui-nua-3044>

³ Về thực chất, các tài liệu địa chí cổ mang tính chất chuyên biệt ở Việt Nam không có nhiều. Phần lớn là các tài liệu cung cấp tổng hợp các thông tin về lịch sử, văn hoá, địa chí. Số lượng các tài liệu nhắc đến địa danh núi Nưa khá phong phú nhưng trong giới hạn bài viết này chúng tôi chỉ nhắc đến những tài liệu tiêu biểu và có độ tin cậy cao.

⁴ Bỏ qua những yếu tố về chính trị, đây là cuốn sách cung cấp khá nhiều thông tin về lịch sử, địa lí, văn hoá... Giá trị của cuốn sách đã được nhiều nhà nghiên cứu như Trần Kinh Hòa, Chương Thâu, Nguyễn Huệ Chi... thừa nhận.

đây đọc chú, dần dần quý biến mất đi cho nên gọi tên như thế” [dịch từ nguyên bản chữ Hán, kí hiệu R. 792, tr.41 - kho tư liệu Hán Nôm, Thư viện Quốc gia]. Những thông tin được cung cấp bởi Đại Nam nhất thống chí về tên gọi Khu Na Sơn cũng như cách giải thích cho tên gọi này về cơ bản giống với cách luận giải của *An Nam chí lược*.

3.2. Núi Nưa/Na Sơn trong bản đồ cổ

Một nguồn tư liệu đáng tin cậy khác cho biết tên chữ Hán của ngọn núi này là tâm bản đồ nằm trong tập *Hồng Đức bản đồ*. Thông tin cơ bản từ lịch sử cho biết đây là tập bản đồ được biên soạn dưới thời Lê Thánh Tông, cụ thể vào năm Hồng Đức thứ hai mươi một (1490) và đó cũng là lí do cho tên gọi của tài liệu này. Tuy nhiên, cần nhắc lại, trên thực tế *Hồng Đức bản đồ* là một tập gồm nhiều bản đồ có niên đại khác nhau. Theo Trương Bửu Lâm, các bản đồ, tài liệu trong tập này có niên đại dao động trong khoảng bốn thế kỉ. Những tài liệu được biên soạn sớm nhất vào khoảng cuối thế kỉ XV (năm 1490) và những tài liệu được biên soạn muộn nhất vào khoảng đầu thế kỉ XIX (năm 1800). Trong số này, tấm bản đồ toàn thể lãnh thổ Đại Việt cuối thời Hồng Đức có đánh dấu địa điểm của Na Sơn. Căn cứ vào thông tin ghi chép và một số so sánh, Trương Bửu Lâm và nhóm dịch giả⁵ xác định tấm bản đồ này nhiều khả năng được biên soạn vào năm 1490.

Trên bản đồ này (ảnh chụp vi bản) có viết 那山 ở khu vực thừa tuyên 淸華. Như thế, tên gọi 那山 ít nhất phải có trước hoặc ra đời cùng thời điểm với tấm bản đồ này.

3.3. Núi Nưa/Na Sơn trong văn học

Không chỉ được nhắc tới trong các tài liệu lịch sử - địa chí hay bản đồ, Na Sơn còn được nhắc tới trong một số tác phẩm văn học.

Trước hết, ngọn núi được nhắc tới trong truyện 那山樵對錄 - “Na sơn tiều đối lục” (tạm dịch là “Câu chuyện đối đáp của người tiều phu ở núi Na”). Đây là truyện thứ mười hai trong số hai mươi truyện nằm trong tác phẩm *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ (thế kỉ XVII). Truyện được viết bằng chữ Hán theo thể loại văn xuôi xen lẫn thơ, cuối truyện có lời bình của tác giả. Trong truyện, tên gọi núi Na được nhắc đến ngay ở phần đầu và sau đó được nhắc lại trong bài thơ ở giữa truyện: “*Na Sơn (那山) chỉ hữu thạch toàn quan/Thu thương thương, yên mạch mạch....*”.

Tại vách đá Am Tiên (trên đỉnh ngàn Nưa)⁶ có khắc bài thơ chữ Hán tương truyền của Phan Huy Ôn (1754 - 1786). Trong bài thơ có nhắc đến tên gọi Hán Việt của ngọn núi này qua câu thơ “*Nông Công chi tây vạn linh hoàn/Sa nga Na Lĩnh (那嶺) bức vân gian...*”.

Thông tin tổng hợp từ các tư liệu lịch sử - địa chí, bản đồ Hồng Đức cũng như các bài thơ chữ Hán cho thấy địa danh này ít nhất đã được ghi lại với các tự dạng Hán như sau: Na 那, Na Sơn 那山, Na Lĩnh 那嶺 và Khu Na Sơn 驅讎山. Căn cứ vào niên đại của các nguồn tư liệu có thể tạm xác định trong số các tên gọi Hán Việt của ngọn núi này, Khu Na Sơn là tên gọi có trước, tên gọi Na, Na Sơn có sau và xuất hiện muộn nhất là tên gọi Na Lĩnh.

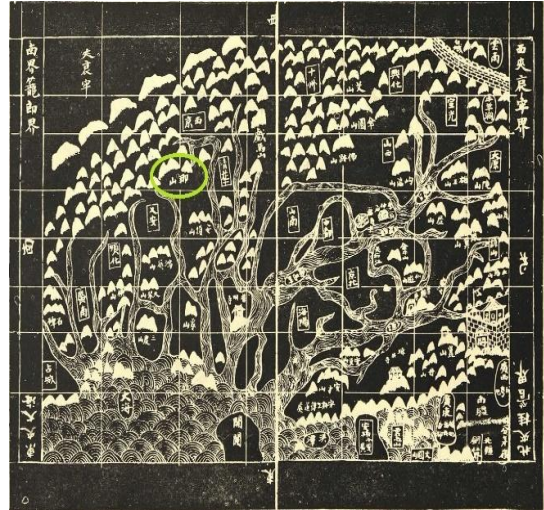
3.4. Một vài cách giải thích hiện có về tên gọi núi Nưa/Na Sơn

3.4.1. Về tên Hán Việt Khu Na Sơn/Na Sơn/Na Lĩnh

Dựa trên tự dạng chữ Hán của tên gọi Khu Na Sơn - 驅讎山, Na Sơn - 那山, Na Lĩnh - 那嶺 và đặc điểm cấu tạo của các địa danh trong tiếng Việt có thể biết Sơn 山 hoặc Lĩnh 嶺 là thành tố chung để chỉ núi. Còn Khu Na - 驅讎 hay Na - 那 là thành tố riêng, tên riêng của ngọn núi này.

Trước hết, với tên gọi Khu Na - 驅讎, căn cứ trên văn tự, có thể xác định Khu - 驅 có nghĩa là

Bản đồ 1. Bản đồ toàn thể lãnh thổ Đại Việt trong tập *Hồng Đức bản đồ* (dẫn theo Trương Bửu Lâm; vị trí khoanh tròn là điểm xuất hiện chữ 那山)



⁵ Bửu Cầm, Đỗ Văn Anh, Phạm Huy Thúy, Tạ Quang Phát và Trương Bửu Lâm. Hồng - Đức bản đồ. Bộ Quốc - gia Giáo - dục, Sài Gòn. 1962.

⁶ Dẫn theo Phạm Tấn, <https://tapchixuthanh.vn/NewsDetail.aspx?Id=597>, truy cập tháng 3 năm 2025.

đuôi, xua đuôi, lừa. Na - 儼 có nghĩa là ma quỷ. Và do đó, tổ hợp Khu Na có thể được hiểu là xua đuôi ma quỷ. Cũng trong *An Nam chí lược*, ngoài xuất hiện ở địa danh núi, Khu Na còn xuất hiện trong đoạn nói về phong tục ngày tết. “Ngày 30 Tết, vua ngồi giữa cửa Đoan Cung, các bề tôi đều làm lễ, ... Tới lại qua cung Động Nhân, bái yết Tiên Vương. Đêm ấy đoàn thầy tu vào nội làm lễ “Khu Na” (nghĩa là đuổi tà ma quỷ mị). Dân gian thì mở cửa đốt pháo tre, cỗ bàn trà rượu cúng tổ” [24, tr.36] (tạm dịch). Với cách hiểu này về lễ Khu Na cũng như cách giải thích về tên gọi ngọn núi này của Lê Tắc đã được dẫn ở mục 2.3, rất có thể tên núi Khu Na xuất phát từ quan niệm dân gian trên núi có nhiều ma quỷ nên cần phải xua đuổi chúng. Tuy nhiên cách đặt địa danh gồm hai âm tiết cùng với ý nghĩa của tên gọi Khu Na có thấy đây dường như không thể là tên gọi gốc của một địa danh cổ vì thông thường tên gốc của một địa danh cổ (ở Việt Nam) thường là những tên gọi có cấu trúc đơn.

Trong khi đó, tự dạng chữ Hán của tên gọi Na - 那 (trong tổ hợp Na Sơn - 那山, Na Lĩnh - 那嶺) lại mang đến những ý nghĩa hoàn toàn khác so với Na - 儼 trong Khu Na. Theo *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu, chữ 那 có thể có 5 nghĩa, bao gồm: 1. nhiều (ví dụ: 受福不那 - thụ phúc bất na (kinh Thi); 2. an nhàn (ví dụ: 有那其); 3. nào, gì (dùng trong câu hỏi); 4. a na 阿那 - xinh xắn mềm mại; 5. dùng để phiên âm các từ gốc tiếng Phạn (ví dụ: chi na 支那, duy na 維那, sát na 剎那). Căn cứ vào cách giải thích ý nghĩa của chữ Na - 那 được Thiều Chửu đưa ra, ý nghĩa của tên gọi Na Sơn hay Na Lĩnh có thể được hiểu theo một số cách khác nhau.

Cách giải thích thứ nhất, Na Sơn nghĩa là dãy núi. Cách hiểu này dường như khá phù hợp với đặc điểm tự nhiên bởi núi Na/Nưa thực chất không phải là một ngọn núi mà là một dãy núi với nhiều đỉnh khác nhau có độ cao từ 300 - 500 m. Các ghi chép khác dường như cũng ủng hộ cách giải thích này. *Lịch triều hiến chương loại chí* đã viết Na Sơn chỉ là một nhánh núi cao trong dãy núi có nhiều ngọn núi và động đẹp [3, tr.48]. Còn trong bài thơ của Phan Huy Ôn, tác giả đã viết Na Lĩnh - 那嶺. Chữ Lĩnh 嶺 xét về ý nghĩa để chỉ một dải núi dài liên tiếp. Trong tiếng Việt hiện nay vẫn có những dãy núi trong tên gọi Hán Việt có chứa yếu tố lĩnh như: Hồng Lĩnh (Hà Tĩnh), Tây Côn Lĩnh (Hà Giang), v.v.

Cách giải thích thứ hai, Na Sơn nghĩa là ngọn núi xinh đẹp, an nhàn bởi trên đỉnh núi có chùa Am Tiên, giếng tiên, ao hóp, huyệt đạo... gắn với nhiều câu chuyện huyền bí mang tính chất Đạo giáo. Đồng thời, các sách như *Truyện kỳ mạn lục*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Đại Nam nhất thống chí* và một số sách địa chí Thanh Hoá cũng nhắc tới những vị ẩn sĩ - tiêu phu tu luyện trên núi Na/Nưa để thành tiên mang màu sắc ma thuật. Cách giải thích này dường như có sự liên kết với tên gọi Khu Na vì đều mang những yếu tố phi thực tế. Tuy nhiên, theo chúng tôi, đây hoàn toàn có thể là một cách “nhã hoá” địa danh Khu Na khi thay thế một chữ Na 儼 mang ý nghĩa tiêu cực (ma quỷ) để chọn một chữ Na 那 mang ý nghĩa tích cực hơn (xinh đẹp, an nhàn).

3.4.2. Về tên dân gian Nưa

Về ý nghĩa tên gọi Nưa, theo lối giải thích từ nguyên dân gian, người dân cho rằng khu vực này đất đai rất tốt nên xưa kia có nhiều cây nưa vì thế núi được gọi là núi Nưa. Cùng với thời gian, tên gọi núi Nưa bị đọc chệch thành núi Nưa.

Vì là tên gọi dân gian nên Nưa chỉ tìm thấy trong một tài liệu duy nhất là *Truyện kỳ mạn lục*⁷. Trong tác phẩm này, tên gọi Nưa được nhắc đến hai lần “Thừa trong chốn đột vậy mà tót cao ấy gọi rằng núi Nưa” và “Chung núi Nưa có đá chon von.” Văn tự để ghi chép âm [nưa] trong trường hợp này là 𪛗. Chữ “nưa” này là kết quả của sự kết hợp giữa chữ “ná” và chữ “cá” để ghi lại âm đọc cho một ngữ tố Việt⁸.

Tiếp tục kiểm tra các tự điển và tài liệu chữ Nôm, chúng tôi xác định để ghi âm [nưa], chữ Nôm sử dụng 5 tự dạng khác nhau: 𪛗, 𪛘, 𪛙, 𪛚 và 𪛛. Trong các chữ này, 3 chữ đầu tiên 𪛗, 𪛘, 𪛙 được Trần Văn Kiệm cho biết để chỉ về bột (của cây) nưa [10]. Trong khi đó, Nguyễn Quang Hồng cho biết 𪛗 để chỉ cây nưa. Cây nưa được giải thích là một loại cây thuộc về họ khoai sọ, cọng lá có nhiều đóm trắng. Chữ 𪛘 chưa được cung cấp nghĩa và chữ 𪛙 được Trần Văn Kiệm cho biết để chỉ khái niệm trên/ ở trên. Chữ 𪛚 được Nguyễn Quang Hồng cho biết là tên gọi của núi Nưa theo ghi chép *Truyện kỳ mạn lục* [9].

Trong khi đó, để ghi âm “nưa”, chữ Nôm sử dụng 3 tự dạng khác nhau: 𪛜, 𪛝 hoặc 𪛞. Cả ba chữ này đều là những chữ có mang ý nghĩa chỉ một loài thực vật họ tre trúc (chính là cây nưa theo cách hiểu dân gian). Các chữ “nưa” này có cấu tạo gồm một bộ thủ và một chữ Hán. Cụ thể là bộ thảo và chữ “nữ” - 𪛟, bộ mộc và chữ “nữ” - 𪛠 hoặc bộ mộc và chữ ná - 𪛡. Cả ba chữ này theo cách phân

⁷ Hai câu trích này tạm dịch trên bản *Tân biên truyện kỳ mạn lục* (tặng bộ giải âm tập chú), kí hiệu VHv.1494, Thư viện Viện Hán Nôm.

⁸ Đây là chữ Nôm kiểu E1 theo cách phân loại của Nguyễn Quang Hồng trong cuốn *Tự điển chữ Nôm*, NXB Giáo dục, 2006. Chữ kiểu E1 là những chữ ghép hai chữ Hán để ghi một âm đọc cho ngữ tố Việt. Kiểu chữ này thường được gọi là chữ hội âm.

loại của Nguyễn Quang Hồng đều có kiểu cấu tạo khác⁹ với chữ “nua” đã trình bày ở trên.

Dựa trên thông tin về chữ Nôm ghi lại âm “nua” và “núa” cũng như thực tế các cách giải thích tên gọi theo từ nguyên học dân gian (đặc biệt về sự biến đổi ngữ âm/đọc chệch âm) không phải lúc nào cũng chính xác, chúng tôi cho rằng nhiều khả năng, tên gọi Nua không phải là sản phẩm của việc đọc chệch âm. Thay vào đó, cách ghi chép tên Nua trong *Truyện kỳ mạn lục* rất có thể đã phản ánh đúng dạng thức ngữ âm và ý nghĩa vốn có của tên gọi này.

4. Một cách giải thích khác về tên gọi núi Nua

4.1. Những thông tin từ hệ thống địa danh

Nghi ngờ tên gọi núi *Nua* không phải là biến âm của *núa* mà nhiều khả năng là dấu vết của một địa danh có nguồn gốc từ một ngôn ngữ có sự tiếp xúc với tiếng Việt, chúng tôi tìm kiếm ở các địa bàn thuộc tỉnh Thanh Hoá và các tỉnh lân cận có địa danh nào chứa yếu tố cấu tạo có dạng ngữ âm Nua hay không?

Kết quả kiểm tra cho thấy, ở xã Châu Hoàn, huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An có một cặp địa danh¹⁰ bản Nật Nua và bản Nật Tơ¹¹. Ở tỉnh Hủa Phăn¹² (Lào) có cặp địa danh Sầm/Sầm Nua (Xam Neua/Sam Neua) - thủ phủ của tỉnh và Sầm/Sầm Tớ/Tộ (Xam Tai). Huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An là địa bàn phân bố tập trung của dân tộc Thái ở Việt Nam. Tỉnh Hủa Phăn gồm 9 dân tộc cùng chung sống trong đó đa số là người dân tộc Lào. Cả người (dân tộc) Thái và người (dân tộc) Lào đều là các cư dân nói ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Tai - Kadai. Chính vì thế, có khả năng tên gọi Nua là một tên gọi có nguồn gốc Thái.

Tiếp tục tìm kiếm thông tin địa danh ở các địa bàn xa hơn và có người Thái sinh sống ở Việt Nam, chúng tôi thống kê được thêm một số cặp địa danh tương tự.

Bảng 1. Các cặp địa danh ở Việt Nam và Lào có chứa yếu tố Nua và Tớ/Tở

STT	Loại hình	Địa danh	Vị trí	STT	Loại hình	Địa danh	Vị trí
1	bản	Nật Nua	Quỳnh Châu, Nghệ An	7	xã	Bum Nua	Mường Tè, Lai Châu
2	bản	Nật Tơ	Quỳnh Châu, Nghệ An	8	xã	Bum Tớ	Mường Tè, Lai Châu
3	tỉnh	Sầm/ Sầm Nua	Hủa Phăn, Lào	9	xã	Chà Nua	Nậm Pồ, Điện Biên
4	tỉnh	Sầm/Sầm Tớ	Hủa Phăn, Lào	10	xã	Chà Tớ	Nậm Pồ, Điện Biên
5	xã	Ắng Nua	Mường Ắng, Điện Biên	11	xã	Quài Nua	Tuần Giáo, Điện Biên
6	xã	Ắng Tớ	Mường Ắng, Điện Biên	12	xã	Quài Tớ	Tuần Giáo, Điện Biên

Ngoài ra, một số địa danh khác ở Việt Nam cũng có dạng thức ngữ âm này như: bản Mường Nua, xã Mường Lầm, huyện Sông Mã; xã Chiềng Nua, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hoá; xã Thanh Nua, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên; xã Lay Nua, thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên¹³. Tuy nhiên đây là các địa danh không xuất hiện theo cặp nên chúng tôi không đưa vào bảng thống kê trên. Đây đều là các địa danh cư trú - hành chính ở những địa bàn có đông đảo người Thái cư trú.

Khi kiểm tra các địa danh tự nhiên, chúng tôi xác định có một dòng sông mang dạng thức ngữ âm Nua đó là sông Nậm Nua. Dòng sông này chảy từ tỉnh Điện Biên (Việt Nam) sang tỉnh Phongsaly (Lào) và đổ vào sông Nậm Ou, một phụ lưu của sông Mekong. Với chiều dài khoảng 118 km, Nậm Nua chảy trên lãnh thổ Việt Nam khoảng 65km, trên lãnh thổ Lào khoảng 35 km và đoạn chảy nằm trên biên giới giữa hai nước khoảng 18 km. Tùy vào từng đoạn của dòng chảy, Nậm Nua còn được gọi bằng các tên khác như Nậm Lua, Nậm Rôm.

Như vậy, với nguồn tư liệu hiện tại, chúng tôi thống kê được dạng thức ngữ âm Nua xuất hiện ở 01 trường hợp sơn danh, 01 trường hợp thủy danh và 10 trường hợp địa danh cư trú. Các địa danh này đều xuất hiện ở những khu vực có sự cư trú của cư dân Thái thuộc nhóm ngôn ngữ Tai - Kadai.

⁹ Các chữ này được cấu tạo theo kiểu F1 trong cách phân loại chữ Nôm của Nguyễn Quang Hồng. Chữ F1 là kiểu chữ hình thanh dùng bộ thủ (biểu ý) ghép với một chữ Hán (biểu âm) thành một chữ Nôm ghi một ngữ tố Việt.

¹⁰ Chúng tôi thu thập các cặp địa danh để quá trình giải thích ý nghĩa của các địa danh được thuận lợi hơn.

¹¹ Xin cảm ơn anh Sầm Công Danh (Quỳnh Châu, Nghệ An), cựu sinh viên Trường ĐHKHXH&NV đã hỗ trợ cung cấp thông tin cho chúng tôi.

¹² Tỉnh Hủa Phăn có diện tích 16.500 km², dân số 289.393 người (số liệu năm 2015) nằm ở phía Đông Bắc Lào. Hủa Phăn giáp các tỉnh Sơn La, Thanh Hoá và Nghệ An của Việt Nam ở phía Bắc, Đông và Đông Nam, tỉnh Xiêng Khoảng về phía Nam và Tây Nam, và tỉnh Luang Prabang về phía Tây.

¹³ Chúng tôi tạm bỏ qua các địa danh phải sinh có chứa yếu tố Nua. Ví dụ: thủy điện Nậm Nua (Điện Biên), cầu Chiềng Nua (Thanh Hoá) ... và địa danh thị trấn Nua (huyện Triệu Sơn) vì các tên gọi này là kết quả của sự chuyển hoá từ tên gọi của sông, của núi, của địa danh mang tên Nua.

4.2. Những thông tin từ lịch sử tộc người

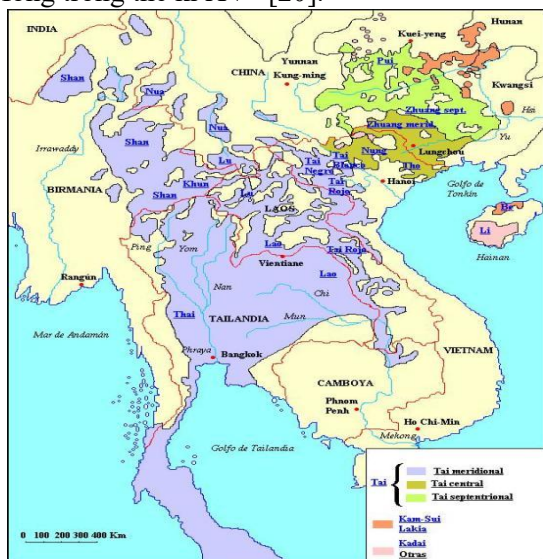
Dân tộc Thái ở Việt Nam có tên tự gọi là *Tay/Tày/Thay*. Tại Việt Nam, người Thái gồm các nhóm Tay Đón (Thái Trắng), Tay Đăm (Thái Đen), Tay Đeng (Thái Đỏ) và Tay Dọ (Thái Yo) và một số nhóm nhỏ khác. Ngôn ngữ của cư dân Thái được xếp vào ngữ hệ Tai - Kadai. Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, dân tộc Thái ở Việt Nam có 1.820.950 người, chiếm 1,89% dân số cả nước. Đây là dân tộc đông dân thứ ba và là dân tộc thiểu số đông thứ hai ở Việt Nam. Người Thái có mặt ở tất cả các tỉnh thành của Việt Nam song tập trung chủ yếu ở các tỉnh thuộc khu vực Tây Bắc. Các tỉnh có đông người Thái sinh sống nhất là Sơn La, Nghệ An, Thanh Hoá, Điện Biên, Lai Châu.

Xét về mặt lịch sử, người Thái không phải là một dân tộc bản địa ở Việt Nam. Thông tin trong các sử thi của dân tộc Thái ở Việt Nam như Táy Pú Xóc, Quam Tô Muong cho biết người Thái là những cư dân mới đến định cư ở vùng Tây Bắc Việt Nam ngày nay.

Các nhà nghiên cứu dân tộc học trong và ngoài nước như M.L.Mannich [21], Đặng Nghiêm Vạn [18], Rong Syamnanda [22], David K.Wyatt [23], Chris Baker và Pasuk Phongpaichit [19]... cũng đều khẳng định những cư dân nói ngôn ngữ Thái (trong đó có nhóm người Thái ở Việt Nam) đã thiên di thành nhiều đợt (trong đó đợt sớm nhất có thể từ thế kỉ thứ VIII hoặc trước đó) từ khu vực Nam Trung Hoa ngày nay, xuôi theo các dòng sông để định cư ở vùng Đông Nam Á.

Các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học lịch sử về cơ bản cũng tán đồng với quan điểm này. L.Kelley [20], Trần Trí Dồi [5]... khi nghiên cứu (trực tiếp hoặc gián tiếp) về lịch sử hình thành và phát triển của họ ngôn ngữ Tai - Kadai tại Việt Nam (hoặc Đông Nam Á) đã chứng minh các ngôn ngữ Thái có nguồn gốc ở Nam Trung Hoa và “vượt qua sông Hồng chỉ khoảng thế kỉ X” [6]. Theo đó, sự xuất hiện của người Thái ở khu vực Tây Bắc và Bắc Trung Bộ Việt Nam đã diễn ra khá sớm trong lịch sử nhưng chắc chắn chỉ xung quanh mốc thời gian là thế kỉ X.

Lí giải về mối tương quan giữa người Việt và người Thái trong lịch sử, bằng các thao tác liên ngành và nhất là sử dụng các thư tịch cổ Trung Quốc, L. Kelley cho rằng người Thái và người Việt “đã phân chia dân cư và trở thành láng giềng của nhau vào thời trung cổ và đã tranh giành với nhau cho đến khi cuối cùng người Việt đạt được sự thống trị người Thái ở ngoài khu vực đồng bằng sông Hồng trong thế kỉ XV” [20].



Bản đồ 2. Bản đồ phân bố các ngôn ngữ Thái - Kadai ở Nam Trung Hoa và Đông Nam Á lục địa (nguồn: <http://www.proel.org/mundo/tai3.gif>, 25 Oct 2005)

4.3. Những thông tin từ ngôn ngữ học

Mục 4.1 đã dẫn ra các cặp địa danh có chứa yếu tố Nưa và Tờ/Tớ. Để xác định ý nghĩa của các yếu tố Nưa và Tờ/Tớ, chúng tôi tiến hành đối chiếu ở các nhóm Thái¹⁴ khác nhau:

Tại Việt Nam, tư liệu lịch sử về việc Lê Thánh Tông chiếm được vùng Đông Bắc Lào ngày nay được ghi chép trong *Đại Việt sử ký* toàn thư cũng có thể được coi là một cách diễn giải cho thấy người Việt đã chiếm ưu thế trước các cộng đồng nói ngôn ngữ Tai - Kadai tại khu vực Bắc Trung Bộ của Việt Nam và Đông Bắc Lào ngày nay.

Bản đồ số 2 cho thấy các tộc người nói các ngôn ngữ Tai - Kadai ở Đông Nam Á lục địa đều thuộc về nhóm Thái Tây Nam. Điều này cũng minh chứng cho sự gần gũi nhất định giữa nhóm cư dân Thái ở Việt Nam và Lào.

Với những thông tin này, có thể thấy các khu vực có các cặp địa danh được thống kê ở trên như Hủa Phăn (Lào), Điện Biên, Lai Châu, Thanh Hoá, Nghệ An (Việt Nam) đã là nơi cư trú của những cư dân nói ngôn ngữ Thái sống xen kẽ với cư dân bản địa nói ngôn ngữ Việt. Và như vậy, rất có thể trong quá trình cộng cư đã xảy ra sự vay mượn các tên gọi giữa các nhóm cư dân này.

¹⁴ Ngôn ngữ của dân tộc Thái nói chung và dân tộc Thái ở Đông Nam Á nói riêng (trong đó có Việt Nam) được chia thành nhiều tiểu nhóm khác nhau với những đặc điểm về phát âm và chữ viết rất khác nhau. Điều này có lẽ

Bảng 2. Đối chiếu cách phát âm từ chỉ vị trí “trên/dưới” trong một số ngôn ngữ thuộc họ Tai - Kadai ở Đông Nam Á

Tiếng Việt	<i>trên, vùng trên</i>	<i>dưới, vùng dưới</i>
Tiếng Thái (Thanh Hoá)	<i>nua/nũa</i>	<i>tó</i>
Tiếng Thái (Nghệ An)	<i>nua/nũa</i>	<i>to/tỏ/tả</i>
Tiếng Thái (Thái Lan)	<i>nũa</i>	<i>tai</i>
Tiếng Tày	<i>nua</i>	<i>toừ</i>
Tiếng Lào	<i>nua</i>	<i>tai/tay</i>

Như vậy, về cơ bản, ở các nhóm dân tộc thuộc họ Tai - Kadai, âm [Nua/Nũa/Nũa] đều để chỉ ý nghĩa về vị trí “ở trên”. Âm [To/Tỏ/Tou/ Tầu/Tai/Tay] để chỉ vị trí ở dưới. Sự khác biệt đôi chút trong cách phát âm giữa các nhóm về cơ bản có thể hiểu được theo những nguyên tắc biến đổi ngữ âm của phương ngữ học. Tuy nhiên, như ở trên đã trình bày, các địa danh được thu thập phía trên phần lớn đều xuất hiện theo từng cặp. Một địa danh chỉ vị trí phía trên, một địa danh chỉ vị trí phía dưới. Cách định danh kiểu này không chỉ có trong các ngôn ngữ Thái mà còn phổ biến ở nhiều ngôn ngữ khác nhau, trong đó có tiếng Việt. Chính vì thế, với trường hợp núi Nua, nếu xác định được một ngọn núi lân cận mang tên To/Tỏ/Tai/Tay sẽ rất có giá trị trong việc xác định tên gọi núi Nua có thực sự là tên gọi gốc Tai - Kadai hay không.

Kiểm tra trong các tài liệu lịch sử - địa lí, chúng tôi nhận thấy điểm đáng lưu ý có liên quan đến tên gọi của núi Hàm Rồng - một ngọn núi rất nổi tiếng khác ở Thanh Hoá. Ngọn núi này đã được ghi chép trong khá nhiều công trình. *Đại Nam nhất thống chí* khi mô tả về núi Hàm Rồng còn cung cấp thêm các tên gọi cổ hơn như Long Hạm, Đông Sơn, Trường Sơn. *Lịch triều hiến chương loại chí* gọi núi này là Long Hạm. *An Nam chí* nguyên gọi núi này là Long Đại hoặc núi Đài. *An Nam chí lược* cũng cho biết núi này có tên là Long Đại Nham hoặc Bửu Đài. Ngoài ra, Nguyễn Trãi (1380 - 1442) cũng từng có bài thơ mang tên *Long Đại Nham* 龍岱岩. Căn cứ vào niên đại của các tư liệu nêu trên có thể xác định ban đầu ngọn núi này có tên Long Đại/Bửu Đài/Đại/Đài và các tên gọi này ít nhất còn được sử dụng đến thế kỉ XVII. Các tên như Long Hạm/Đông Sơn/Trường Sơn có lẽ xuất hiện vào khoảng cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX. Tên gọi Hàm Rồng như hiện nay sớm nhất cũng chỉ xuất hiện vào giữa thế kỉ XIX. Trong số các tên gọi trên rất có thể tên Đại/Đài là tên gọi cổ xưa hơn cả vì các địa danh cổ xưa nhất trong các ngôn ngữ đa phần đều chỉ gồm một âm tiết.

Đối chiếu âm [đại] trong tiếng Việt với âm [tai] trong tiếng Thái (Thái Lan) và [tai/tay] trong tiếng Lào có thể nhận thấy sự tương ứng về phương diện ngữ âm. Trong cặp âm tiết [đại] - [tai/tay], bộ phận vần hoàn toàn trùng nhau, phụ âm đầu là sự tương ứng giữa âm vị /d/ và âm vị /t/.

Ngữ âm tiếng Việt hiện đại cho biết về đặc trưng âm vị học, /d/ và /t/ đều là những âm vị có cấu âm tắc, vị trí cấu âm đầu lưỡi. Sự khác biệt giữa chúng là ở tính thanh bởi /d/ là âm hữu thanh, /t/ là âm vô thanh. Trong khi đó, ngữ âm tiếng Việt lịch sử còn cho thấy sự gần gũi hơn nữa giữa hai phụ âm này. Kết quả đối chiếu giữa tiếng Việt và các thổ ngữ Mường của Nguyễn Văn Tài [2] cho thấy một loạt các từ có âm /d/ hiện nay trong tiếng Việt đều có liên hệ với */t/ trong các thổ ngữ Mường. Do đó, dựa trên quy luật biến đổi ngữ âm của tiếng Việt, có thể thấy khả năng [tai/tay] trong tiếng Thái hoàn toàn có thể được Việt hoá thành [đại].

Về mặt tự nhiên, địa hình Thanh Hoá nghiêng dốc từ Tây Bắc xuống Đông Nam bao gồm nhiều dãy núi xen kẽ với khu vực đồng bằng [15]. Các núi cao chủ yếu tập trung ở khu vực Tây Bắc và được kết thúc chính ở núi Nua với độ cao khoảng 500m. Nói cách khác, núi Nua là dấu mốc để phân chia vùng đồi núi và đồng bằng của tỉnh Thanh Hoá. Trong khi đó, núi Đại/Long Hạm/Hàm Rồng là ngọn núi thấp (độ cao chỉ khoảng hơn 100m) nằm giữa vùng đồng bằng là sản phẩm còn sót lại của những biến động địa chất. Về khoảng cách địa lí, núi Nua và núi Hàm Rồng cũng chỉ cách nhau khoảng hơn 20km.

Căn cứ vào đặc điểm tự nhiên của hai ngọn núi, căn cứ vào đặc điểm phân bố của người Thái ở Việt Nam và căn cứ vào khả năng biến đổi ngữ âm của tên gọi núi Đại - Tai/Tay, chúng tôi cho rằng nhiều khả năng tên gọi núi Nua (núi cao/núi ở vùng cao) và núi Đại (núi thấp/núi ở vùng thấp) là những tên gọi cổ xưa, những tên gọi có nguồn gốc Thái. Trong quá trình cộng cư, người Việt có thể đã sử dụng lại các địa danh này của người Thái¹⁵. Bởi quá trình tiếp xúc ngôn ngữ là một quá trình hai chiều.

xuất phát từ việc trong quá trình thiên di, người Thái đã có sự tiếp xúc với rất nhiều các tộc người nói các ngôn ngữ khác nhau. Ở đây, chúng tôi xin phép ghi âm đọc thay vì ghi tự dạng chữ viết trong các ngôn ngữ kể trên.

¹⁵ Chúng tôi tin rằng nếu có thể tiếp tục thông kê ở phạm vi rộng hơn về mặt không gian và chi tiết hơn về các kiểu loại địa danh thuộc cộng đồng người Thái ở Việt Nam cũng như ở các nước trong khu vực Đông Nam Á lục địa thì độ tin cậy của giả thiết này sẽ cao hơn.

Không phải bao giờ ngôn ngữ “thắng thế” cũng áp đảo hoàn toàn ngôn ngữ còn lại. Thay vào đó sẽ có những yếu tố, những thành phần của ngôn ngữ “thất thế” được lưu giữ trong ngôn ngữ đã dành “chiến thắng”. Chúng tôi cho rằng các tên gọi Nưa hay Tơ/Tở là một trường hợp như vậy. Trong khi đó, các tên gọi Hán Việt như Khu Na, Na Sơn là sản phẩm của quá trình định danh ở giai đoạn sau và được bao phủ bởi các yếu tố văn hoá muộn hơn, phản ánh những ước vọng của con người.

5. Thay lời kết

Dựa trên những bằng chứng về khả năng biến đổi ngữ âm trong tiếng Việt và những bằng chứng phi ngôn ngữ liên quan đến đặc điểm tự nhiên, đặc điểm tộc người, chúng tôi cho rằng tên gọi núi Nưa không phải là kết quả của việc đọc chệch âm Nưa, không phải là tên gọi để phản ánh về một ngọn núi có trông nhiều cây nưa. Thay vào đó, đây là tên gọi phản ánh vị trí/địa hình của ngọn núi này theo cách tư duy của cư dân Thái đã và đang sống ở đồng bằng sông Mã. Nhiều khả năng, trong quá trình tiếp xúc, cư dân Việt đã “vay mượn” tên gọi mà cư dân Thái đã sử dụng để chỉ ngọn núi này.

Nếu giả thiết về nguồn gốc tên gọi núi Nưa chính xác thì đây sẽ là một minh chứng bổ sung cho thấy sự giao lưu tiếp xúc ngôn ngữ, văn hoá của cư dân nói tiếng Việt với ngôn ngữ, văn hoá của cư dân nói tiếng Thái nói riêng và ngôn ngữ, văn hoá các dân tộc thiểu số khác nói chung ở địa bàn Bắc Trung Bộ - một địa bàn vốn được coi là cái nôi của dân tộc Việt. Và do đó nếu tiếp tục nghiên cứu nguồn gốc của hệ thống địa danh ở địa bàn này, chúng ta hoàn toàn có thể khám phá thêm thông tin liên quan đến các nhóm cư dân từng cư trú ở đây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bửu Cầm, Đỗ Văn Anh, Phạm Huy Thúy, Tạ Quang Phát và Trương Bửu Lâm. *Hồng - Đức bản đồ*, Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn. 1962.
2. Nguyễn Tài Cẩn. *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (sơ thảo)*. NXB Giáo dục. 1995.
3. Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. NXB Sử học. 1960.
4. Thiệu Chửu. *Hán Việt tự điển: 漢越字典*. NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội. 2023.
5. Trần Trí Dõi. Về bài viết “Về từ Thái và vị trí của người Thái trong lịch sử Việt Nam” của Liam Kelley, “Cộng đồng Thái - Kadai Việt Nam những vấn đề phát triển bền vững”. NXB Thế giới, tr 59-65, 2015.
6. Trần Trí Dõi. *Trao đổi về vị trí của cư dân nói ngôn ngữ Thái - Kadai trong lịch sử Việt Nam thời tiền sử, “Phát huy vai trò, bản sắc cộng đồng các dân tộc Thái - Kadai trong hội nhập và phát triển bền vững”*. NXB Thế giới, tr 46-62. 2017.
7. Nguyễn Dữ. *Truyền kỳ mạn lục giải âm: In kèm nguyên bản Hán Nôm*. NXB Khoa học xã hội. 2019.
8. A.G Haudricourt. *Giới hạn và nối kết của ngôn ngữ Nam Á ở Đông Bắc*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 1, tr32-40. 1991.
9. Nguyễn Quang Hồng. *Tự điển chữ Nôm*. NXB Giáo dục. 2006.
10. Trần Văn Kiệm. *Giúp đọc Nôm và Hán Việt*. NXB Đà Nẵng. 2004.
11. Ngô Sĩ Liên. *Đại Việt sử ký toàn thư: bản in nội các quan mộc bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697)*. NXB Khoa học xã hội. 2010.
12. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. NXB Thuận Hoá. 2006.
13. Lê Tắc. *An Nam chí lược*. NXB Lao động. 2009
14. Ngô Đức Thọ. *Đồng Khánh địa dư chí*. NXB Thế giới. 2003.
15. Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Thanh Hoá. *Địa chí Thanh Hoá*. NXB Văn hoá thông tin. 2000.
16. Nguyễn Trãi. *Ức Trai di tập - Dư địa chí*. NXB Đại học Quốc Gia, thành phố Hồ Chí Minh. 2019.
17. Cao Hùng Trung. *An Nam chí nguyên*. NXB Đại học Sư phạm. 2017.
18. Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên). *Sơ lược giới thiệu các nhóm dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội. 1968.

Tiếng Anh

19. Chris Baker and Pasuk Phongpaichit. *A History of Thailand*. Cambridge University Press. 2005.
20. Kelley. L. *Words and the Place of the Tai in the Vietnamese Past*. Journal of the Siam Society, Vol. 101, pp 55-84. 2013.
21. M.L Mannich. *History of Laos (including the history of Lannathai, Chiangmai)*. Chalermnit, Bangkok. 1967
22. Rong Syamnanda. *A History of Thailand*. Chulalongkorn University, Bangkok. 1976
23. Wyatt. David K. *Thailand: a short history (Second edition)*. Silkworm Books, Chiang Mai. 2003.

Tiếng Trung

24. 黎崱. *安南志略: 海外纪事*, 北京: 中华书局. 2000